

Bản án số: 211/2024/HC-PT

Ngày 22 – 3 – 2024

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh Thanh Duyên

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 và 22 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 389/2023/TLPT-HC ngày 12 tháng 6 năm 2023 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2023/HC-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 270/2024/QĐPT-HC ngày 28 tháng 2 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Công ty TNHH T4; Địa chỉ: Số A đường N, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Quỳnh N, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số A đường P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 001/2023/GUQ-EDEN ngày 17/3/2023). (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B;

2. Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Anh D – Chủ tịch (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Luật sư Lê Văn L – Trung tâm Tư vấn pháp luật thuộc Hội Luật gia tỉnh B (có mặt).

2. Ông Nguyễn Thiện L1 – Chi cục trưởng C thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (có mặt).

3. Ông Nguyễn Thanh T – Phó Trưởng phòng Quản lý giá và công sản thuộc Sở Tài chính tỉnh B (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc N1 – Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T1 - Phụ trách phòng Quản lý quỹ đất Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh (Văn bản ủy quyền số 380/UQ-PTQĐ ngày 26/9/2023). (vắng mặt).

2. Cục Thuế tỉnh B;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Toàn T2 – Trưởng phòng quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác (Văn bản ủy quyền số 5501/GUQ-CTBTH ngày 04/5/2022). (có mặt).

- Người kháng cáo: Người khởi kiện là Công ty TNHH T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện và người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty TNHH T4 (trước đây là Công ty TNHH T5) được Ủy ban nhân dân tỉnh B cho thuê đất tại Quyết định số 2930/QĐ/CT-UBBT ngày 22/10/2002, với diện tích 63.548m² tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận để đầu tư dự án "Khu D".

Thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh B tại Quyết định số 2930/QĐ/CT-UBND ngày 22/10/2002, Ban Đình bộ giải tòa tỉnh Bình Thuận - đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh B đã triển khai tính chi phí đền bù, giải tỏa để giao đất cho Công ty TNHH T5 (nay là Công ty TNHH T4) thuê. Cụ thể:

- Ngày 19/10/2004, Ban Đình bộ giải tòa tỉnh B có Văn bản hành chính số 932/BBGT-KHTV về việc yêu cầu Công ty TNHH T5 (nay là Công ty TNHH T4) nộp tiền đền bù, bồi thường thiệt hại về đất vào ngân sách Nhà nước số tiền 6.835.875.000 đồng.

- Ngày 11/11/2004, Cục Thuế tỉnh B có Thông báo số 201/TB-CTBT về việc yêu cầu Công ty nộp tiền bồi thường thiệt hại về đất vào ngân sách Nhà nước với số tiền là 6.835.875.000 đồng và cho phép nộp chậm làm 3 đợt, lần đầu nộp 40%.

Chấp hành văn bản của Ban Đình bộ giải tòa và thông báo của Cục Thuế tỉnh B, Công ty TNHH T5 (nay là Công ty TNHH T4) đã nộp 2.734.350.000 đồng vào tài khoản 711.801 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh B theo chứng nhận nộp tiền ngày 02/12/2004.

Căn cứ quy định của Luật Đất đai 1993 và Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, Doanh nghiệp thấy rằng,

Ủy ban nhân dân tỉnh B, Sở Tài chính và Ban Đền bù giải tỏa tỉnh B thực hiện không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Nghị định 22/1998/NĐ-CP, cụ thể:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh B đã không thành lập Hội đồng đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng cấp tỉnh để thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng của dự án Khu D, như vậy là thực hiện không đúng với quy định của Điều 32 và Điều 34 Nghị định 22/1998/NĐ-CP.

2. Phương án đền bù thiệt hại về đất, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án Khu D chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh P, nhưng Ban Đền bù giải tỏa tỉnh Bình Thuận ban hành Văn bản số 932/ĐBGT-KHTV ngày 19/10/2004 và Cục Thuế tỉnh B đã ban hành Thông báo số 201/TB-CTBT ngày 11/11/2004 yêu cầu doanh nghiệp phải nộp số tiền 6.835.875.000đồng vào ngân sách Nhà nước để bồi thường thiệt hại cho phần diện tích đất thuộc quản lý của Ban quản lý, bảo vệ và trồng rừng tỉnh Bình Thuận và Ủy ban nhân dân xã T là không đúng với quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị Định 22/1998/NĐ-CP.

Đến ngày 03/4/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 836/QĐ-UBND về việc bồi thường thiệt hại về đất do Ủy ban nhân dân xã T quản lý để xây dựng khu du lịch Biển R với số tiền 94.650.000đồng; ngày 04/4/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 851/QĐ-UBND về việc bồi thường thiệt hại về đất đai và cây cối do Ban quản lý, bảo vệ và trồng rừng thành phố P quản lý để xây dựng khu du lịch Biển R với số tiền 6.741.225.000đồng. Như vậy, việc ban hành các quyết định này không phù hợp với quy định pháp luật.

3. Thời điểm Ban Đền bù giải tỏa tỉnh Bình Thuận ban hành Văn bản số 932/ĐBGT-KHTV ngày 19/10/2004 và Cục Thuế tỉnh B ban hành Thông báo số 201/TB-CTBT ngày 11/11/2004 yêu cầu doanh nghiệp phải nộp số tiền 6.835.875.000đồng vào ngân sách Nhà nước để bồi thường thiệt hại cho phần diện tích đất thuộc quản lý của Ban quản lý bảo vệ và trồng rừng tỉnh Bình Thuận và Ủy ban nhân dân xã T, nhưng chưa được Giám đốc Sở T – Vật giá định giá đền bù và thẩm định, kiểm tra việc xác định giá đền bù, mức đền bù là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định 22/1998/NĐ-CP.

Với việc thực hiện không đúng và đầy đủ các thủ tục, trình tự trên của Ủy ban nhân dân tỉnh B, Sở T và Ban Đền bù giải tỏa tỉnh Bình Thuận theo quy định của Nghị định 22/1998/NĐ-CP, nên đến thời điểm Luật Đất đai 2003 và Nghị định 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thì phương án đền bù thiệt hại về đất, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án Khu D chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh B phê duyệt. Vì vậy, Dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định 197/2004/NĐ-CP. Các quy định thủ tục về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phải áp dụng theo Luật Đất đai 2003 và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Phần diện tích đất thuộc quản lý của Ban quản lý, bảo vệ và trồng rừng tỉnh Bình Thuận và Ủy ban nhân dân xã T thuộc trường hợp thu hồi đất mà không phải bồi thường, mà tổ chức có đất bị thu hồi chỉ được hỗ trợ chi phí đầu tư, bồi thường tài sản trên đất theo quy định tại điểm b, g khoản 1 Điều 43 Luật Đất đai 2003.

Như vậy, việc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Cục Thuế tỉnh B thu tiền đền bù giải tỏa, bồi thường thiệt hại về đất đối với Công ty TNHH T5 (nay là Công ty TNHH T4) khi cho thuê đất để triển khai dự án "Khu D" là không đúng với quy định của Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính Phủ, không đúng với Luật Đất đai 2003 và Nghị định 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03/12/2004.

Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Văn bản số 3632/UBND-KGVXNV ngày 30/09/2021 không chấp nhận hoàn trả lại số tiền Công ty TNHH T5 (nay là Công ty TNHH T4) đã nộp là không đúng quy định, nên người khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Hủy Văn bản số 3632/UBND-KGVXNV ngày 30/09/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

- Yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh B hoàn trả lại số tiền 2.734.350.000đồng và bồi thường thiệt hại là tiền lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng N2 hiện hành dựa trên số tiền 2.734.350.000đồng. Thời gian tính lãi suất từ ngày nộp tiền 02/12/2004 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

- Khi xem xét, giải quyết các đối tượng khởi kiện trên đề nghị Tòa án xem xét các văn bản hành chính có liên quan sau:

1. Văn bản số 932/BT-KHTV ngày 19/10/2004 của Ban Đền bù giải tỏa tỉnh Bình Thuận.

2. Thông báo số 201/TB-CTBT ngày 11/11/2004 của Cục Thuế tỉnh B.

Người bị kiện - Ủy ban nhân dân tỉnh B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có ý kiến tại Công văn số 2095/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/5/2020:

Dự án Khu D được Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 2930/QĐ/CT-UBBT ngày 22/10/2002, điều chỉnh tại Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2006 và Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 07/8/2007 cho thuê đất với diện tích 64.028 m², đất của Ủy ban nhân dân xã T và đất của hộ dân sử dụng để đầu tư dự án.

Căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; Ủy ban nhân dân tỉnh B đã ban hành Quyết định số 37/2002/QĐ-UBBT ngày 22/5/2002 về việc quy định chính sách, chế độ và đơn giá đền bù để thực hiện các dự án du lịch tại tỉnh Bình Thuận (theo Điều 14 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP của Chính phủ). Tại Khoản 4 Điều 2 Quyết định số 37/2002/QĐ-UBBT ngày 22/5/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q: “*Đối với đất chưa sử dụng, đất 5% thuộc quỹ đất công ích do xã quản lý: Được đền bù theo đơn giá quy định, số tiền đền bù đất do xã quản lý được nộp vào ngân sách của tỉnh và được đầu tư lại cơ sở hạ tầng cho xã*”.

Các dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh C thuê đất để xây dựng cơ sở kinh doanh du lịch có nguồn gốc là đất chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân xã quản lý phải bồi thường theo quy định, tiền bồi thường đất chưa sử dụng được xác lập theo hồ sơ đền bù giải phóng mặt bằng dự án trên cơ sở hợp đồng giữa chủ dự án với cơ quan đền bù giải tỏa tỉnh, huyện. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tiền bồi thường đất do Ủy ban nhân dân xã Q thì Cục T tỉnh thông báo cho chủ dự án nộp vào ngân sách

nhà nước, chưa kể tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo quy định của chính sách thu tiền thuê đất.

Việc này, Bộ T6 có ý kiến tại Công văn số 17652/BTC-QLCS ngày 21/12/2012 về việc xử lý tiền bồi thường đất công khi Nhà nước thu hồi đất như sau: *“đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được duyệt theo quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP (trong đó có nội dung về việc đền bù thiệt hại đối với đất công ích của xã hoặc đất của xã chưa giao cho ai sử dụng) trước ngày Nghị định số 197/2004/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 24/12/2004) thì thực hiện đúng theo phương án đã duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004. Trường hợp các dự án không chấp hành thì biện pháp chế tài thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan”*. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh B có văn bản giao Cục Thuế tỉnh phối hợp với các sở, ngành có liên quan căn cứ nội dung tại Công văn số 17652/BTC-QLCS ngày 21/12/2013 của Bộ T6 triển khai thực hiện theo quy định.

Theo Công văn số 1262/VP-KGVXNV ngày 20/3/2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc liên quan đến kiến nghị của Công ty TNHH T4 tại Công văn số 05/CV-2020 ngày 09 tháng 3 năm 2020 kiến nghị hoàn trả tiền bồi thường đất công của dự án Khu D tại xã T, thành phố P, Sở T đã có Công văn số 1457/STNMT-CCQLĐĐ ngày 03/4/2020 gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh, Công ty TNHH T4 với nội dung như sau:

“Ngày 31/5/2017, Bộ T6 có Công văn số 7140/BTC-QLCS về xử lý số tiền bồi thường đất công do xã quản lý còn nợ. Theo đó, Bộ T6 đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh B tổ chức thực hiện thu hồi số tiền bồi thường đất công do xã quản lý mà các doanh nghiệp còn nợ chưa nộp vào ngân sách Nhà nước theo đúng quy định pháp luật.

Cục Thuế tỉnh B đã có Công văn số 3882/CT-QLTĐ ngày 11/7/2018 và Công văn số 4772/CT-QLTĐ ngày 21/8/2018 trả lời cho Công ty biết không có cơ sở miễn giảm tiền thuê đất, khấu trừ tiền bồi thường đất vào tiền thuê đất đối với dự án Khu D của Công ty TNHH T4.”

Căn cứ theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ và ý kiến hướng dẫn của Bộ T6 tại Công văn số 7140/BTC-QLCS ngày 31/5/2017 thì việc Công ty TNHH T4 đề nghị hoàn trả tiền bồi thường đất công của dự án Khu D tại xã T, thành phố P là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận có ý kiến tại Công văn số 1372/PTQĐ-QLQĐ ngày 29/12/2021:

Trung tâm không thực hiện hợp đồng bồi thường với Công ty TNHH T4 bất cứ dự án nào. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thì liên quan đến Thông báo số 932/ĐBGT-KHTV ngày 19/10/2004 của Ban Đền bù giải tỏa tỉnh (nay là Trung tâm), Trung tâm có ý kiến như sau:

Ngày 22/10/2002, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 2930/QĐ/CT-UBBT về việc thu hồi và cho Công ty TNHH T5 (*gọi tắt là Công ty*) thuê đất để xây dựng khu du lịch Biển R tại xã T, thành phố P.

Ngày 26/9/2003, Trung tâm và Công ty Đ ký Hợp đồng số 17/HĐ-ĐBGT thực hiện công tác đền bù giải tỏa công trình xây dựng Khu D tại xã T, thành phố P.

Trong quá trình thực hiện công tác bồi thường do họ tên, tổng số hộ dân và diện tích đất thu hồi của các hộ dân trong dự án không đúng so với thực tế nên vào các ngày 03/01/2006 và 07/8/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 1985/QĐ-UBND và số 03/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2930/QĐ/CT-UBBT ngày 22/10/2002.

Dự án có 08 hộ dân và 02 tổ chức (*Ban Quản lý, bảo vệ và trồng rừng, Ủy ban nhân dân xã T*).

Căn cứ 07 hồ sơ bồi thường của 05 hộ dân và 02 tổ chức đã được Sở Tài chính thẩm định với tổng số tiền 9.231.790.000 đồng (*03 hồ sơ hộ dân còn lại do sai tên nên Sở Tài chính chưa thẩm định*), ngày 19/10/2004 Trung tâm có Công văn số 932/ĐBGT-KHTV gửi Công ty đề nghị:

- Chuyển số tiền 2.395.915.000 đồng vào tài khoản của Trung tâm để chi trả cho dân.

- Tiền đền bù đất cho Nhà nước 6.835.875.000 đồng vào tài khoản tạm thu ngân sách tại Kho bạc Nhà nước tỉnh B.

Ngày 02/12/2004, Công ty đã nộp 2.734.350.000đồng/6.835.875.000đồng vào tài khoản Kho bạc Nhà nước tỉnh B tiền đền bù đất và cây dương cho nhà nước. Riêng số tiền bồi thường chi trả cho 05 hộ dân, Công ty không chuyển vào tài khoản Trung tâm mà phối hợp với Trung tâm chi trả trực tiếp tiền bồi thường cho 01 hộ dân (Huỳnh Thị X) vào ngày 10/12/2004, 01 hộ Công ty tự chi trả cho hộ (Lâm Văn L2). Đối với 03 hộ dân còn lại (Nguyễn Kim L3, Lê Đình K và Dương T3), Công ty đã thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận vào ngày 12/12/2001, trước thời điểm Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định 2930/QĐ/CT-UBBT thu hồi và cho Công ty thuê đất nên không thực hiện việc chi trả.

Căn cứ theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ và Điều 15 Quyết định số 17/2003/QĐ-UBBT ngày 18/4/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, Trung tâm yêu cầu Công ty nộp tiền bồi thường đối với diện tích đất Ủy ban nhân dân xã T và Ban Quản lý, bảo vệ và trồng rừng quản lý vào ngân sách Nhà nước là đúng theo quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm thực hiện công tác bồi thường.

2. Cục Thuế tỉnh B có ý kiến tại Công văn số 727/CTBTH-HKDCN ngày 21/01/2022:

Cục Thuế không thông báo nộp tiền bồi thường đất đối với Công ty TNHH T4; ngày 11/11/2004, Cục Thuế có Thông báo số 201/TB-CTBT về việc nộp tiền bồi thường đất Nhà nước, đề nghị Công ty TNHH T5 nộp số tiền bồi thường thiệt hại về đất là 6.835.875.000 đồng vào ngân sách Nhà nước; cơ sở để thông báo:

- Thực hiện Công văn số 4088/UBBT-XDCB ngày 28/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc đẩy nhanh tình hình thu và nộp tiền bồi thường thiệt hại vào ngân sách đối với các dự án du lịch sử dụng quỹ đất do Nhà nước quản lý;

- Theo Công văn số 932/ĐBGT-KHTV ngày 19/10/2004 của Ban Đền bù giải tỏa tỉnh B (nay là Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận) về việc chuyển kinh phí chi phí trả tiền đền bù giải tỏa (đợt 1), đã xác định và đề nghị Công ty TNHH T5 chuyển kinh phí nộp tiền đền bù về đất cho nhà nước 6.835.875.000 đồng.

Về số tiền đã nộp ngân sách nhà nước, tại Công văn số 4469/STC-QLG&CS ngày 18/12/2020 của Sở Tài chính tỉnh B xác định: Qua trao đổi về các chứng từ nộp ngân sách năm 2004 không có Công ty TNHH T5 nộp số tiền 2.734.350.000 đồng vào tạm thu ngân sách. Qua kiểm tra, rà soát các chứng từ nộp tạm thu ngân sách tỉnh năm 2004 chỉ có Công ty TNHH T7 Dương nộp tiền bồi thường đất trong dự án du lịch vào tài khoản tạm thu Ngân sách tỉnh (711.801) số tiền là 2.734.350.000 đồng, theo Lệnh chuyển có số 22718 ngày 02/12/2004; khoản tiền này đã thực hiện chuyển nộp ngân sách nhà nước năm 2005.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2023/HC-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, quyết định:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính;

- Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 và khoản 4 Điều 2 Quyết định số 37/2002/QĐ-UBBT ngày 22/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B; Khoản 2 Điều 50 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004;

- Khoản 3 Điều 26 và khoản 1, 6, 7 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Công ty TNHH T4, về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Văn bản số 3632/UBND-KGVXNV ngày 30/09/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và các văn bản hành chính có liên quan gồm: Văn bản số 932/BT-KHTV ngày 19/10/2004 của Ban Đền bù giải tỏa tỉnh Bình Thuận và Thông báo số 201/TB-CTBT ngày 11/11/2004 của Cục Thuế tỉnh B.

2. Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B hoàn trả lại số tiền 2.734.350.000 đồng (*Hai tỷ, bảy trăm ba mươi bốn triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng*) và bồi thường thiệt hại là tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định, tính từ ngày 02/12/2004 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/3/2023 là 10.834.196.560 đồng (*Mười tỷ, tám trăm ba mươi bốn triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, năm trăm sáu mươi đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 3/4/2023, người khởi kiện Công ty TNHH T4 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, với lý do: UBND tỉnh B, Sở Tài chính và Ban Đền bù giải tỏa

tỉnh B thực hiện không đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Cụ thể: UBND tỉnh B đã không thành lập Hội đồng đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng cấp tỉnh để thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng của dự án Khu D, như vậy là thực hiện không đúng với quy định của Điều 32, Điều 34 Nghị định 22/1998/NĐ-CP.

Trong khi, Phương án đền bù thiệt hại về đất, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án Khu D chưa được UBND tỉnh phê duyệt nhưng Ban Đền bù giải tỏa tỉnh B ban hành văn bản số 932/ĐBGT- KHTV ngày 19/10/2004 và Cục T ban hành thông báo số 201/TB- CTBT ngày 11/11/2004 yêu cầu doanh nghiệp phải nộp số tiền 6.835.875.000 đồng vào ngân sách Nhà nước để bồi thường thiệt hại cho phần diện tích đất thuộc quản lý của Ban quản lý bảo vệ và trồng rừng tỉnh Bình Thuận và UBND xã T là không đúng với quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định 22/1998/NĐ-CP.

Dự án khu du lịch biển R của Công ty TNHH T5 (nay là Công ty T4) đang thực hiện chi trả bồi thường và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt nên không áp dụng Luật Đất đai 2003 để thực hiện các quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo khoản 2 Điều 50 Nghị định 197/2004/NĐ-CP.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH T4 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện, đánh giá đầy đủ các chứng cứ và quyết định phù hợp với quy định của pháp luật. Người khởi kiện Công ty TNHH T4 kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới làm thay đổi nội dung giải quyết vụ án, nên không có cơ sở để chấp nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty TNHH T4 đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Văn bản số 3632/UBND-KGVXNV ngày 30/09/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

2. Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B hoàn trả lại số tiền 2.734.350.000 đồng và bồi thường thiệt hại là tiền lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng N2 hiện hành dựa trên số tiền 2.734.350.000 đồng. Thời gian tính lãi suất từ ngày nộp tiền 02/12/2004 cho đến thời điểm phiên tòa sơ thẩm.

Do đó, Tòa sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại*” còn thời hiệu khởi kiện là đúng quy định tại Điều 3, Điều 7, Điều 30, Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Về nội dung:

Công ty TNHH T4 (trước đây là Công ty TNHH T5) được Ủy ban nhân dân tỉnh B cho thuê đất tại Quyết định số 2930/QĐ/CT-UBBT ngày 22/10/2002, với diện tích 63.548m² tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận để đầu tư dự án “*Khu D*”. Tuy nhiên người khởi kiện cho rằng căn cứ quy định của Luật Đất đai 1993 và Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, Doanh nghiệp thấy rằng, Ủy ban nhân dân tỉnh B, Sở Tài chính và Ban Đền bù giải tỏa tỉnh B thực hiện không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Nghị định 22/1998/NĐ-CP, cụ thể: không thành lập Hội đồng đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng cấp tỉnh để thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng của dự án Khu D và Phương án đền bù thiệt hại về đất, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án Khu D chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh P. Do đó đến thời điểm Luật Đất đai 2003 và Nghị định 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thì phương án đền bù thiệt hại về đất, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án Khu D chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh B phê duyệt. Vì vậy, Dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định 197/2004/NĐ-CP.

Tuy nhiên xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Để có cơ sở đánh giá tính hợp pháp của văn bản số 3632/UBND-KGVXNV ngày 30/09/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh B, thì phải đánh giá căn cứ pháp lý của việc bồi thường khi thu hồi đất để cho Công ty thuê; gồm 03 vấn đề sau: *Đối tượng phải bồi thường* (đất bị thu hồi thuộc diện phải bồi thường); *Trình tự, thủ tục thực hiện việc bồi thường và việc bồi thường có áp dụng Điều 50 của ND 197/2004/NĐ-CP hay không?*

[4.1] Đối tượng phải bồi thường (đất bị thu hồi thuộc diện phải bồi thường).

Theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 1998 của Chính Phủ quy định: “*Trường hợp đất thu hồi thuộc quỹ đất công ích*

của xã theo quy định tại Điều 45 của Luật Đất đai năm 1993 hoặc đất của xã chưa giao cho ai sử dụng thì người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải đền bù thiệt hại đất bằng tiền cho Ngân sách xã. Người đang sử dụng đất công ích của xã được ủy ban nhân dân xã Đ1 thiệt hại chi phí đã đầu tư vào đất”.

Điều 14 Nghị định 22/1998/NĐ-CP cũng quy định: “Nộp ngân sách Nhà nước tiền đền bù thiệt hại về đất” là “*Đất công ích của xã quy định tại khoản 4 Điều 9 của Nghị định này*”.

Tại Công văn số 17652/BTC-QLCS ngày 21/12/2012 về việc xử lý tiền bồi thường đất công khi Nhà nước thu hồi đất, Bộ T6 cũng xác định đất thuộc diện bồi thường là “*đất công ích của xã hoặc đất của xã chưa giao cho ai sử dụng*”.

Quyết định số 37/2002/QĐ-UBBT ngày 22/5/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định: “*Đối với đất chưa sử dụng, đất 5% thuộc quỹ đất công ích do xã quản lý: Được đền bù theo đơn giá quy định, số tiền đền bù đất do xã quản lý được nộp vào ngân sách của tỉnh và được đầu tư lại cơ sở hạ tầng cho xã*”.

Căn cứ các quy định nêu trên thì đất thu hồi để cho Công ty TNHH T4 (trước đây là Công ty TNHH T5) thuê theo QĐ số 2930/QĐ/CT-UBBT gồm: đất của 08 hộ dân và 02 tổ chức là Ban Quản lý, bảo vệ và trồng rừng, Ủy ban nhân dân xã T.

Căn cứ quy định tại NĐ 22 và các tình tiết nêu trên, thì: đất thuộc diện phải bồi thường khi thu hồi là đất được quy định tại Điều 45 của Luật Đất đai 1993 đang do xã quản lý. Như vậy UBND tỉnh B yêu cầu Công ty C1 bồi thường cho Ban quản lý, bảo vệ và trồng rừng là không có căn cứ.

[4.2] Trình tự, thủ tục thực hiện việc bồi thường:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và Điều 34 NĐ 22/1998/NĐ-CP, thì:

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo quá trình triển khai thực hiện việc đền bù thiệt hại khi thu hồi đất; bao gồm: thành lập hội đồng đền bù GPMB; chỉ đạo lập phương án đền bù; phê duyệt phương án đền bù sau khi đã được hội đồng thẩm định cấp tỉnh thẩm định.

- Về trình tự, thủ tục: Sau khi có QĐ thu hồi đất, Chủ tịch UBND có trách nhiệm chỉ đạo hội đồng triển khai thực hiện phát tờ khai để tổ chức, cá nhân có đất bị thu hồi tiến hành kê khai; hội đồng tổng hợp lập phương án đền bù, trình hội đồng thẩm định và trình Chủ tịch UBND ra QĐ phê duyệt.

Khoản 6 Điều 34 NĐ 22/1998/NĐ-CP quy định: “*Căn cứ vào phương án đền bù do Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt, tổ chức, cá nhân được giao đất, thuê đất theo quy định tại Điều 1 của Nghị định này có trách nhiệm chi trả cho các đối tượng được đền bù, chi trả kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các khu tái định cư theo quy định tại Nghị định này, nộp ngân sách Nhà nước phần đền bù thiệt hại về đất quy định tại Điều 14 của Nghị định này, hỗ trợ cho các chủ sử dụng đất bị thu hồi, trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc tổ chức thực hiện đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng*”.

Căn cứ các quy định nêu trên và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định:

- Hội đồng đền bù chưa triển khai việc kê khai, thống kê diện tích, lập hồ sơ đất bị thu hồi (có trích đo địa chính, xác định diện tích, vị trí, ranh giới đất của từng tổ chức, cá nhân có đất bị thu hồi); thống kê tổng hợp thiệt hại về tài sản (công trình xây dựng, cây trồng trên đất (nếu có). Trên cơ sở bảng giá đất do UBND tỉnh quy định để tính toán mức đền bù cụ thể đối với từng người sử dụng đất, từng hạng mục bồi thường (đất, tài sản) để hoàn chỉnh phương án đền bù.

Trên thực tế, ngày 13/10/2004, Ban Đền bù giải tỏa *chỉ dựa trên QĐ thu hồi đất và giá theo quy định* để tính toán tiền đền bù cho Ban Quản lý, bảo vệ và trồng rừng 6.741.225.000 đồng/44.941,5m²; cho UBND xã T 94.650.000 đồng/631m²; và gửi thông báo yêu cầu Công ty chuyển tiền đền bù.

Như vậy, việc yêu cầu Công ty TNHH T4 (trước đây là Công ty TNHH T5) chuyển tiền đền bù khi chưa lập, phê duyệt phương án là không có căn cứ.

[4.3] Đối với quy định tại khoản 2 Điều 50 của NĐ 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện:

- Ngày 19/10/2004, Ban Đền bù giải tỏa tỉnh B có Văn bản số 932/BBGT-KHTV yêu cầu Công ty nộp tiền đền bù, bồi thường thiệt hại về đất vào ngân sách Nhà nước số tiền 6.835.875.000 đồng.

- Ngày 11/11/2004, Cục T có Thông báo số 201/TB-CTBT về việc yêu cầu Công ty nộp tiền bồi thường thiệt hại về đất vào ngân sách Nhà nước với số tiền là 6.835.875.000 đồng. Ngày 02/12/2004 Cty nộp 2.734.350.000 đồng.

Tại Công văn số 4469/STC-QLG&CS ngày 18/12/2020 của Sở Tài chính tỉnh B xác định: Qua kiểm tra, rà soát các chứng từ nộp tạm thu ngân sách tỉnh năm 2004 chỉ có Công ty TNHH T7 Dương nộp tiền bồi thường đất trong dự án du lịch vào tài khoản tạm thu Ngân sách tỉnh (711.801) số tiền là 2.734.350.000 đồng, theo Lệnh chuyển có số 22718 ngày 02/12/2004; khoản tiền này đã thực hiện chuyển nộp ngân sách nhà nước năm 2005.

- Theo người bị kiện thì ngày 22/12/2004, Công ty T5 đã nhận bàn giao đất của Ban Quản lý, bảo vệ và trồng rừng. Tại phiên tòa Công ty T4 xác định thời điểm nhận đất như sau:

+ Ngày 22/12/2004 nhận 16.616.000m² đất của dân.

+ Ngày 26/3/2008 nhận 2.263m² đất của dân.

+ Năm 2012 mới nhận 44.669m² đất của BQL rừng.

- Ngày 03/4/2006, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 836/QĐ-UBND về việc bồi thường thiệt hại về đất do UBND xã T quản lý để xây dựng khu du lịch Biển R với số tiền 94.650.000 đồng;

- Ngày 04/4/2006, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 851/QĐ-UBND về việc bồi thường thiệt hại về đất đai và cây cối do Ban quản lý, bảo vệ và trồng rừng thành phố P quản lý để xây dựng khu du lịch với số tiền 6.741.225.000 đồng.

Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 50 ND 197/2004/ND-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định: *“Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục **đã phê duyệt phương án bồi thường**, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư **theo phương án đã được phê duyệt** trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định của Nghị định này”*. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23/12/2004.

Căn cứ quy định nêu trên, thì mặc dù Công ty TNHH T4 (trước đây là Công ty TNHH T5) đã chuyển cho Sở Tài chính số tiền 2.734.350.000 đồng, nhưng đây là khoản tiền chuyển theo yêu cầu của UBND chứ không phải chuyển theo phương án đền bù thiệt hại đã được phê duyệt; vì trên thực tế, năm 2006, khi Luật Đất đai 2003 và Nghị định 197/2004/ND-CP có hiệu lực, Chủ tịch UBND tỉnh mới có QĐ phê duyệt bồi thường. Khi chưa có phương án đền bù, thì không có căn cứ để chi trả tiền bồi thường.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định 197/2004/ND-CP và Điều 35 Nghị định 181/2004/ND-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, thì đất thu hồi cho Công ty T4 thuê thuộc trường hợp không phải bồi thường (*trừ diện tích 631m² đang do UBND xã T quản lý*). Do đó Văn bản số 3632/UBND-KGVXNV ngày 30/09/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và một phần các Văn bản số 932/BT-KHTV ngày 19/10/2004 của Ban Đền bù giải toả tỉnh Bình Thuận và Thông báo số 201/TB-CTBT ngày 11/11/2004 của Cục Thuế tỉnh B yêu cầu Công ty T4 nộp số tiền 2.734.350.000 đồng là trái luật. Vì thế, Công ty T4 đề nghị UBND hoàn trả số tiền đã chuyển là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của Công ty là không đúng quy định.

Do yêu cầu Công ty T4 nộp vào ngân sách nhà nước là trái quy định của pháp luật về đất đai nên khoản tiền (2.639.700.000 đồng sau khi trừ đi số tiền đền bù cho UBND xã T 94.650.000đồng/631m²) Công ty T4 đã nộp được coi là thiệt hại của Công ty, do đó yêu cầu bồi thường tiền lãi là có căn cứ được chấp nhận.

Căn cứ Khoản 4 Điều 22 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định *“Trường hợp các khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các khoản tiền bị tịch thu, thi hành án, khoản tiền đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải hoàn trả các khoản tiền đó và khoản lãi cho người bị thiệt hại*.

Trường hợp các khoản tiền đó là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính là khoản lãi vay hợp pháp theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp các khoản tiền đó không phải là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận theo quy định của Bộ luật Dân sự tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này.”

Công ty T4 yêu cầu bồi thường thiệt hại theo lãi suất chậm trả của trên số tiền 2.734.350.000 đồng. Thời gian tính lãi suất từ ngày nộp tiền 02/12/2004 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Khoản 3 Điều 4 Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định “*Khoảng thời gian để tính khoản lãi quy định tại Khoản 4 Điều 23 của Luật đối với Khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc bị tịch thu, thi hành án, đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được tính từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước, bị tịch thu, bị thi hành án, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại Khoản tiền đó.*”

Do đó Công ty T4 chỉ yêu cầu bồi thường về tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ được chấp nhận.

Tiền lãi chậm trả theo quy định Khoản 2 Điều 257 Bộ luật Dân sự 2015 được xác định là 10% một năm.

Như vậy tính từ ngày 02/12/2004 là ngày Công ty nộp tiền đến ngày xét xử sơ thẩm 31/3/2023 là 19 năm 03 tháng 28 ngày số tiền lãi là:

$2.639.700.000 \text{ đồng} \times 19 \text{ năm}, 03 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} \times 10\%/ \text{năm} = 5.101.953.500 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền UBND tỉnh B phải hoàn trả và bồi thường là:

$2.639.700.000 \text{ đồng} + 5.101.953.500 \text{ đồng} = 7.741.653.500 \text{ đồng}.$

[5] Quan điểm của người bảo vệ cho người bị kiện không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí: Do chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên Công ty T4 không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm.

Ủy ban nhân dân tỉnh B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

[1] Chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T4.

Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2023/HC-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính;

- Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 và khoản 4 Điều 2 Quyết định số 37/2002/QĐ-UBND ngày 22/5/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh B; Khoản 2 Điều 50 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004;

- Khoản 3 Điều 26 và khoản 1, 6, 7 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Nghị định 68/2018/NĐ-CP.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Công ty TNHH T4.

1.1. Hủy Văn bản số 3632/UBND-KGVXNV ngày 30/09/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và một phần các văn bản hành chính có liên quan gồm: Văn bản số 932/BT-KHTV ngày 19/10/2004 của Ban Đền bù giải tỏa tỉnh Bình Thuận và Thông báo số 201/TB-CTBT ngày 11/11/2004 của Cục Thuế tỉnh B.

1.2. Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B hoàn trả lại số tiền 2.639.700.000 đồng (*Hai tỷ, sáu trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm nghìn đồng*) và bồi thường thiệt hại là tiền lãi theo lãi suất chậm trả do Ngân hàng N2 quy định là 5.101.953.500 đồng (*Năm tỷ, một trăm không một triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn, năm trăm đồng*). Tổng cộng là 7.741.653.500 đồng (*Bảy tỷ, bảy trăm bốn một triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn, năm trăm đồng*).

[2] Về án phí:

Công ty TNHH T4 không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH T4 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008153 ngày 05/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015312 ngày 17/4/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

Ủy ban nhân dân tỉnh B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Đương sự (5);
- Lưu HS (2). VP (3). T15 (BA36).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Long